

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 6 - 2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Ai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Thúy Phượng

Ông Thạch Phới

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Hòa Xuân, là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2023/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị Thái N, sinh năm 1992 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn là Dương Thị Thái N thể hiện như sau: Bà N và ông D chung sống với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Thời gian chung sống với ông D có hai người con chung tên Nguyễn Gia H, sinh ngày 31/3/2013 và Nguyễn Gia P, sinh ngày 30/6/2018, con hiện đang sống chung với bà N. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, ông D không lo làm kinh tế, chơi cờ bạc, chi tiêu tiền bạc không kiểm soát nên không đủ tiền để nuôi con, để cho bà tự bươn chải và thường xuyên bỏ nhà đi. Bà nhiều lần khuyên bảo nhưng

ông D vẫn không thay đổi; nên vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mạnh ai người ấy sống, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Vì vậy, bà và ông D không còn chung sống từ năm 2019 cho đến nay không quay lại chung sống được. Nay bà N không còn tình cảm với ông D nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Bà N yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

Về con chung: Bà N yêu cầu nuôi con chung tên Nguyễn Gia H, sinh ngày 31/3/2013 và Nguyễn Gia P, sinh ngày 30/6/2018 và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà N khai không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Ông Nguyễn Văn D là bị đơn: Ông D không có ý kiến trả lời bằng văn bản. Mặc dù, ông D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

Cháu Nguyễn Gia H có lời Khai: Tôi là con chung của bà N và ông D. Nay cha mẹ ly hôn tôi có nguyện vọng sống với mẹ là bà N.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Bà N và ông D chung sống với nhau có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, bà N và ông D bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cự cãi, hôn nhân không thể hàn gắn vì hai bên không thể hòa giải. Việc này Tòa án cũng đã xác minh nguyên nhân mâu thuẫn đối với người thân của bà N và ông D cũng xác nhận cả hai sống không hạnh phúc; nếu kéo dài cuộc hôn nhân cũng không có ý nghĩa. Nay bà N kiên quyết yêu cầu được ly hôn với ông D, còn ông D mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông D vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không cung cấp lời khai hay chứng cứ gì cho Tòa án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N; cho bà N được ly hôn với ông D là phù hợp với Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà N yêu cầu được nuôi hai con chung tên Nguyễn Gia H, sinh ngày 31/3/2013 và Nguyễn Gia P, sinh ngày 30/6/2018; còn ông D thì không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa; đồng thời cháu H cũng có nguyện vọng sống với mẹ là bà N. Xét thấy, từ khi hai người không còn chung sống cho đến nay, bà N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con và vẫn đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con. Do đó, nghĩ nên tiếp tục giao con chung cho bà N nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật; cũng phù hợp theo nguyện vọng của cháu H. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu, nợ chung không

có nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Buộc bà N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà N và ông D tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28; 35; 36 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông D là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông D là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Bà N và ông D chung sống với nhau năm 2012, có đăng ký kết hôn phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của anh chị được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết Tòa án xác minh đối với người thân hai bên gia đình bà N và ông D được biết: Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có mâu thuẫn cự cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân, không còn quan tâm nhau, hiện mạnh ai người ấy sống nên hôn nhân không có hạnh phúc. Mặc dù, gia đình hai bên có khuyên bảo vợ chồng nên nhẫn nhịn để hàn gắn lại với nhau nhưng không có kết quả. Đồng thời, Tòa án đã nhiều lần thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông D đến Tòa để hòa giải, động viên bà N và ông D khắc phục mâu thuẫn và cùng đoàn tụ lại với nhau nhưng ông D vẫn vắng mặt tại buổi hòa giải, xét xử và cũng không có ý kiến thể hiện bằng văn bản; điều này cho thấy ông D không quan tâm đến cuộc hôn nhân của mình và cũng không có thiện chí hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà N và ông D đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, kéo dài cuộc hôn nhân cũng không có ý nghĩa. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N là phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Về yêu cầu nuôi con, Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 31/3/2013 và Nguyễn Gia P, sinh ngày 30/6/2018, hiện do bà N đang nuôi dưỡng từ khi ly thân cho đến nay. Bản thân bà N có đầy đủ sức khỏe để lao động có thu nhập nuôi sống bản thân mình và con cái. Quá trình nuôi dưỡng con chung, bà N đảm bảo điều kiện về mọi mặt của con. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 31/3/2013 và Nguyễn Gia P, sinh ngày 30/6/2018 cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng và phù hợp theo nguyện vọng của cháu H.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Tòa án giải thích cho bà N biết người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, bà N không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà N khai không có nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Bà N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Xét quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Thái N

Về hôn nhân: Cho bà Dương Thị Thái N được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

Về con chung: Giao Nguyễn Gia H, sinh ngày 31/3/2013 và Nguyễn Gia P, sinh ngày 30/6/2018 cho bà Dương Thị Thái N tiếp tục nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Dương Thị Thái N không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Dương Thị Thái N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà Dương Thị Thái N khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Dương Thị Thái N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 00017613 ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Bà Dương Thị Thái N đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Kè;
- Chi cục THADS huyện Cầu Kè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mỹ Ai